

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định/giao nhiệm vụ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế, Biên bản đánh giá chỉ định/giao nhiệm vụ cơ quan kiểm tra nhà nước về thực phẩm nhập khẩu ngày 04/03/2022 và hồ sơ khắc phục của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, địa chỉ: số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế.

Điều 2. Phạm vi sản phẩm, hàng hóa được chỉ định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu; Các chỉ tiêu kiểm nghiệm được công nhận/chỉ định theo Phụ lục ban hành kèm Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) (để biết);
- Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và PTNT (để biết);
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc TW (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TW (để biết);
- Lưu: VT, ATTP.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Đỗ Xuân Tuyên

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-BYT ngày..... tháng.... năm 2022
của Bộ Y tế)

I. Danh mục sản phẩm hàng hóa được giao kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thực phẩm chức năng	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

II. Chỉ tiêu kiểm nghiệm được công nhận

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp
1	Lĩnh vực hóa lý		
1.1	Xác định hàm lượng Asen (As) - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) – kỹ thuật hydrua	Nước uống đóng chai	TCVN 6626: 2000
1.2	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) – kỹ thuật lò graphite		TCVN 6197: 2008
1.3	Xác định hàm lượng Nitơ - Phương pháp Kjeldahl và tính protein thô	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8099-1: 2015
1.4	Xác định hàm lượng nito và tính hàm lượng protein thô - Phương pháp Kjeldahl	Bột ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8125:2015

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp
1.5	Xác định hàm lượng Tro tổng số	Bột ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8124:2009
1.6	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) - Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite		AOAC 999.10
1.7	Xác định hàm lượng Asen (As) - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa		AOAC 986.15
1.8	Xác định trị số acid và độ acid	Dầu thực vật bổ sung Vitamin A	TCVN 6127: 2010
1.9	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi		TCVN 6120: 2018
2	Lĩnh vực vi sinh		
2.1	Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	Thực phẩm (*)	TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008
2.2	Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95		TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
2.3	Định lượng <i>B.cereus</i> giả định trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004
2.4	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>		TCVN 5518-2:2007
2.5	Phát hiện <i>Salmonella spp</i>		ISO 6579-1:2017
2.6	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird – Parker		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999
2.7	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch		TCVN 4991:2005 ISO 7937:2004
2.8	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013
2.9	Phát hiện và định lượng <i>Coliforms</i> - Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất		TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
2.10	Định lượng <i>Coliforms</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007

TT	Tên chỉ tiêu	Loại sản phẩm	Phương pháp
2.11	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia Coli</i> giả định - Phương pháp tính số có xác suất cao nhất	Thực phẩm (*)	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005
2.12	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -Glucuronidaza - (Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4 Clo-3-indolyl β -D-Glucuronid)		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
2.13	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		TCVN 7700-1:2007 ISO 11290-1:2017
2.14	Định lượng <i>Listeria monocytogene</i>		TCVN 7700-2:2007 ISO 11290-2:2017
2.15	Định lượng <i>Coliforms</i> - Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên và nước đá dùng liền	TCVN 6187-1:2009
2.16	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> - Phương pháp màng lọc		TCVN 6187-1:2009
2.17	Phát hiện và đếm liên cầu khuẩn đường ruột <i>Enterococci</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000
2.18	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit (<i>Clostridia</i>)		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2: 1986
2.19	Phát hiện và đếm vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011

Ghi chú:

1. (*) Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

2. Trung tâm phải ký hợp đồng phụ với đơn vị có các chỉ tiêu được công nhận hoặc chỉ định đối với các chỉ tiêu kiểm nghiệm không thuộc Phần II Chỉ tiêu kiểm nghiệm được công nhận.

4